

Thời gian: 01/09/2026 - 30/09/2026

Bộ phận: Phòng Kỹ thuật công nghệ và Môi trường - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Người lập: Nguyễn Thị Thu Chức vụ: Nhân viên giám sát môi trường

**BÁO CÁO THÔNG SỐ TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ  
NƯỚC THẢI NHÀ GA QUỐC NỘI T3**

Thông số theo QCVN 14:2008/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)

Bảng thống kê số liệu quan trắc tháng 09 năm 2026

| Thông số | Temp<br>(oC) | pH   | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>(mg/L) | COD<br>(mg/L) | TSS<br>(mg/L) | Flow In<br>(m <sup>3</sup> /h) | FlowOut<br>(m <sup>3</sup> /h) |
|----------|--------------|------|----------------------------------------|---------------|---------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tháng 09 |              |      |                                        |               |               |                                |                                |
| 1/9/2026 | 31.98        | 6.89 | 0.37                                   | 36.46         | 71.97         | 19.69                          | 13.62                          |
| 2/9/2026 | 32.12        | 6.93 | 0.38                                   | 6.34          | 12.78         | 27.02                          | 17.59                          |
| 3/9/2026 | 32.06        | 7.21 | 0.41                                   | 24.87         | 50.11         | 26.85                          | 19.70                          |
| 4/9/2026 | 32.10        | 7.15 | 0.60                                   | 4.38          | 8.79          | 24.56                          | 16.26                          |

| Thông số  | Temp<br>(oC) | pH   | NH4+<br>(mg/L) | COD<br>(mg/L) | TSS<br>(mg/L) | Flow In<br>(m3/h) | FlowOut<br>(m3/h) |
|-----------|--------------|------|----------------|---------------|---------------|-------------------|-------------------|
| 5/9/2026  | 32.12        | 7.13 | 0.39           | 5.50          | 11.06         | 25.25             | 16.68             |
| 6/9/2026  | 32.10        | 7.04 | 0.41           | 11.90         | 23.97         | 18.69             | 12.29             |
| 7/9/2026  | 32.10        | 7.11 | 0.36           | 13.15         | 25.39         | 30.39             | 19.86             |
| 8/9/2026  | 32.83        | 8.04 | 0.73           | 49.13         | 99.69         | 27.50             | 17.26             |
| 9/9/2026  | 32.12        | 7.12 | 0.37           | 36.01         | 72.33         | 25.94             | 16.49             |
| 10/9/2026 | 32.05        | 7.14 | 0.39           | 40.92         | 82.43         | 25.17             | 16.86             |
| 11/9/2026 | 32.03        | 7.11 | 0.40           | 4.29          | 8.67          | 30.86             | 20.27             |
| 12/9/2026 | 31.89        | 7.24 | 0.41           | 2.98          | 6.01          | 30.81             | 19.15             |
| 13/9/2026 | 31.88        | 7.20 | 0.40           | 6.36          | 12.12         | 27.77             | 17.07             |
| 14/9/2026 | 31.88        | 7.24 | 0.38           | 12.17         | 24.75         | 29.95             | 18.34             |
| 15/9/2026 | 31.84        | 7.26 | 0.52           | 2.94          | 5.93          | 31.37             | 18.67             |
| 16/9/2026 | 31.80        | 7.26 | 0.55           | 14.05         | 28.31         | 30.03             | 17.71             |
| 17/9/2026 | 31.82        | 7.24 | 0.51           | 2.14          | 4.31          | 29.48             | 18.20             |
| 18/9/2026 | 15.03        | 3.42 | 0.22           | 1.87          | 3.80          | 30.82             | 18.31             |
| 19/9/2026 | 9.80         | 2.22 | 0.14           | 18.49         | 1.06          | 30.08             | 17.00             |
| 20/9/2026 | 31.75        | 7.21 | 0.37           | 62.33         | 3.56          | 30.42             | 17.31             |
| 21/9/2026 | 31.72        | 7.25 | 0.35           | 57.87         | 5.13          | 32.74             | 18.22             |
| 22/9/2026 | 31.73        | 7.22 | 0.34           | 57.23         | 5.01          | 41.52             | 20.18             |
| 23/9/2026 | 30.69        | 7.01 | 0.40           | 54.62         | 4.92          | 49.35             | 20.95             |
| 24/9/2026 | 30.33        | 6.75 | 1.05           | 72.59         | 6.76          | 33.39             | 24.48             |

| Thông số                                                                                                           | Temp<br>(oC) | pH   | NH4+<br>(mg/L) | COD<br>(mg/L) | TSS<br>(mg/L) | Flow In<br>(m3/h) | FlowOut<br>(m3/h) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------|----------------|---------------|---------------|-------------------|-------------------|
| 25/9/2026                                                                                                          | 31.55        | 7.06 | 0.27           | 48.06         | 4.40          | 22.50             | 20.42             |
| 26/9/2026                                                                                                          | 31.49        | 6.98 | 0.29           | 45.80         | 5.61          | 23.36             | 21.56             |
| 27/9/2026                                                                                                          | 31.45        | 7.06 | 0.33           | 45.43         | 6.19          | 19.83             | 17.41             |
| 28/9/2026                                                                                                          | 31.44        | 7.00 | 0.33           | 40.91         | 4.95          | 25.48             | 18.72             |
| 29/9/2026                                                                                                          | 31.44        | 6.99 | 0.36           | 38.67         | 6.40          | 21.89             | 17.40             |
| 30/9/2026                                                                                                          | 31.45        | 7.06 | 0.38           | 37.64         | 4.38          | 28.94             | 20.73             |
| <b>Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BT NMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)</b> | -            | 5-9  | 10             | -             | 100           | 1.915 m3/ngày     |                   |

Ghi chú: Thiết bị đo COD, TSS đã được thay thế và hoạt động bình thường từ ngày 23/09/2026. TIA đã báo cáo kết quả thay thế thiết bị đo COD và TSS cho Sở Nông nghiệp và Môi trường TP HCM.

Thời gian: 01/09/2026 - 30/09/2026

Bộ phận: Phòng Kỹ thuật công nghệ và Môi trường - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Người lập: Nguyễn Thị Thu Chức vụ: Nhân viên giám sát môi trường

**BÁO CÁO THÔNG SỐ TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ  
NƯỚC THẢI NHÀ GA QUỐC TẾ T2**

Thông số theo QCVN 14:2008//BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)

Bảng thống kê số liệu quan trắc tháng 09 năm 2026

| Thông số | Amoni<br>(mg/L) | COD<br>(mg/L) | Flow In<br>(m3/h) | Flow In1<br>(m3/h) | Flow In2<br>(m3/h) | FlowOut<br>(m3/h) | TSS<br>(mg/L) | Temp<br>(oC) | pH     |
|----------|-----------------|---------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|--------|
| Tháng 09 |                 |               |                   |                    |                    |                   |               |              |        |
| 1/9/2026 | 4.5352          | 154.5463      | 79.4747           | 26.271             | 53.2041            | 71.4689           | 6.7683        | 31.1571      | 6.0731 |
| 2/9/2026 | 3.6004          | 149.7382      | 74.275            | 24.5504            | 49.7174            | 60.7582           | 6.1718        | 31.1802      | 6.0042 |
| 3/9/2026 | 3.3459          | 142.8088      | 60.9907           | 20.4504            | 40.5443            | 53.0528           | 3.5457        | 29.4406      | 5.7969 |

| Thông số  | Amoni<br>(mg/L) | COD<br>(mg/L) | Flow In<br>(m3/h) | Flow In1<br>(m3/h) | Flow In2<br>(m3/h) | FlowOut<br>(m3/h) | TSS<br>(mg/L) | Temp<br>(oC) | pH     |
|-----------|-----------------|---------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|--------|
| 4/9/2026  | 5.8458          | 151.5281      | 70.4718           | 23.6767            | 46.7809            | 59.2404           | 3.5613        | 31.2034      | 6.3483 |
| 5/9/2026  | 4.0186          | 155.8889      | 75.539            | 25.3514            | 50.2037            | 64.894            | 3.3907        | 31.2412      | 6.0379 |
| 6/9/2026  | 2.9764          | 143.6745      | 69.2327           | 23.2819            | 45.9382            | 58.5191           | 2.8765        | 31.1967      | 5.7079 |
| 7/9/2026  | 5.4393          | 155.3061      | 60.2905           | 11.616             | 48.7005            | 52.833            | 5.2079        | 31.3073      | 6.4482 |
| 8/9/2026  | 2.744           | 154.9496      | 74.3377           | 12.1116            | 62.3476            | 55.1493           | 5.3827        | 31.5706      | 6.0457 |
| 9/9/2026  | 2.4952          | 153.2729      | 69.9713           | 21.3924            | 48.5715            | 59.2572           | 3.0751        | 31.672       | 6.2307 |
| 10/9/2026 | 2.5246          | 157.2902      | 75.2852           | 22.1118            | 53.1607            | 66.3904           | 4.8663        | 31.5504      | 6.0784 |
| 11/9/2026 | 3.2308          | 160.46        | 72.3006           | 21.0457            | 51.2498            | 60.0839           | 3.9824        | 31.296       | 6.2916 |
| 12/9/2026 | 3.3048          | 163.8572      | 70.9192           | 21.1132            | 49.773             | 64.5932           | 4.0361        | 31.2257      | 6.2943 |
| 13/9/2026 | 3.5702          | 152.3259      | 65.2712           | 19.4099            | 45.8567            | 57.2631           | 3.13          | 31.1642      | 6.2835 |
| 14/9/2026 | 2.8759          | 149.3829      | 72.4186           | 21.937             | 50.4995            | 59.3318           | 2.7287        | 31.1591      | 6.1024 |
| 15/9/2026 | 2.5738          | 145.073       | 68.0999           | 20.5807            | 47.5141            | 59.7963           | 2.7391        | 31.1127      | 6.0833 |
| 16/9/2026 | 3.0339          | 157.603       | 66.8107           | 20.0717            | 46.7393            | 60.3642           | 2.6297        | 31.1203      | 6.5878 |
| 17/9/2026 | 2.0468          | 156.7337      | 69.7749           | 22.3651            | 47.3843            | 59.3345           | 3.2397        | 31.2218      | 6.5948 |
| 18/9/2026 | 1.4841          | 151.7273      | 65.855            | 21.9765            | 43.8091            | 56.6268           | 6.857         | 31.3032      | 6.3903 |
| 19/9/2026 | 2.1943          | 156.355       | 71.197            | 22.1532            | 49.052             | 60.1958           | 2.9061        | 31.3249      | 6.4468 |
| 20/9/2026 | 2.2895          | 160.2424      | 77.3794           | 23.5401            | 53.8271            | 62.8638           | 8.7624        | 31.3588      | 6.5372 |
| 21/9/2026 | 1.8011          | 153.2718      | 76.0898           | 22.531             | 53.5737            | 65.0739           | 4.2933        | 31.3421      | 6.2945 |
| 22/9/2026 | 6.0357          | 155.9666      | 64.8823           | 19.0691            | 45.8465            | 60.4815           | 2.9312        | 31.1761      | 6.3232 |
| 23/9/2026 | 5.4051          | 154.1124      | 71.9809           | 22.4253            | 49.7455            | 60.146            | 3.2135        | 31.0765      | 6.1749 |

| Thông số                                                                                                           | Amoni<br>(mg/L) | COD<br>(mg/L) | Flow In<br>(m3/h)    | Flow In1<br>(m3/h) | Flow In2<br>(m3/h) | FlowOut<br>(m3/h) | TSS<br>(mg/L) | Temp<br>(oC) | pH         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|----------------------|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|------------|
| 24/9/2026                                                                                                          | 5.5467          | 150.4653      | 68.2539              | 20.8026            | 47.4501            | 62.2079           | 2.0485        | 30.8424      | 6.0114     |
| 25/9/2026                                                                                                          | 3.5624          | 139.3335      | 66.976               | 20.0521            | 46.9178            | 63.2001           | 5.5174        | 30.8003      | 6.2269     |
| 26/9/2026                                                                                                          | 1.6924          | 128.969       | 73.8218              | 21.6579            | 52.1626            | 60.3605           | 3.8905        | 31.0907      | 6.1827     |
| 27/9/2026                                                                                                          | 1.5581          | 127.2411      | 49.2077              | 14.9195            | 34.3108            | 41.5479           | 3.8574        | 30.9478      | 6.4824     |
| 28/9/2026                                                                                                          | 1.87            | 144.7         | 0                    | 0                  | 0                  | 97.21             | 26.82         | 31.13        | 6.42       |
| 29/9/2026                                                                                                          | 1.6171          | 139.8369      | 71.3695              | 21.1992            | 50.1652            | 59.9338           | 13.895        | 31.1628      | 6.4434     |
| 30/9/2026                                                                                                          | 0.7255          | 139.6398      | 68.4243              | 17.9564            | 50.464             | 62.5827           | 2.6789        | 31.2177      | 6.0259     |
| <b>Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BT NMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)</b> | <b>10</b>       | <b>-</b>      | <b>2.250 m3/ngày</b> |                    |                    |                   | <b>100</b>    | <b>-</b>     | <b>5-9</b> |

Số/ No: 1659.2026/KQMT  
 Mã số/ Code: 0687 2609  
 Mã số mẫu/ Sample code: 01722 2609  
 Trang/ Page: 1/ 2

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) - CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) - BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
- Địa chỉ/ Address : Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 10/09/2026
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 22/09/2026
- Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn
- Loại mẫu/ Kind of sample : Nước thải/ Waste water
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : TCVN 5999:1995 - Lấy mẫu nước thải  
TCVN 8880:2011 - Mẫu vi sinh  
TCVN 6663-3:2016 - Bảo quản và xử lý mẫu  
TCVN 6663-1:2011 - Lập chương trình và kỹ thuật lấy mẫu
- Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhà ga Quốc tế - Cảng HKQT TSN  
Ký hiệu: NTN17

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS                                                                     | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD           | KẾT QUẢ/<br>RESULT                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 14:<br>2008/BTNMT<br>Cột B/ Column B<br>(K=1) |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------|
| 1.          | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                                                                               | SOP.02-005                                            | 392                                           | mg/L                    | 1 000                                              |
| 2.          | BOD <sub>5</sub> (20°C) (*)                                                                               | SMEWW 5210B:2023                                      | 15,5                                          | mg/L                    | 50                                                 |
| 3.          | Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)/<br>Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*)    | SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )-<br>E:2023 | 43,2                                          | mg/L                    | 50                                                 |
| 4.          | Sulfua (S <sup>2-</sup> ) (*)                                                                             | TCVN 6659:2000                                        | Không phát hiện<br>Not detected<br>(MDL=0,02) | mg/L                    | 4,0                                                |
| 5.          | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> tính theo P)<br>Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> as P) (*) | SMEWW 4500-(P)E:2023                                  | 7,25                                          | mg/L                    | 10                                                 |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&amp;PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

 No. Document: QTCL-13/BM05  
 Version: 08  
 Date of issue: 11/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

**Việt Tín**

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN &amp; VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh

Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986

Fax: (028) 3824 7013

Email: ktclviettin@gmail.com

Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074

VIMCERTS 211

Số/ No: 1659.2026/KQMT

Mã số/ Code: 0687 2609

Mã số mẫu/ Sample code: 01722 2609

Trang/ Page: 2/ 2

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT**

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS            | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT                         | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 14:<br>2008/BTNMT<br>Cột B/ Column B<br>(K=1) |
|-------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------|
| 6.          | Chất hoạt động bề mặt/<br>Surface activators (*) | SMEWW 5540B,C:2023                          | 0,78                                       | mg/L                    | 10                                                 |
| 7.          | Dầu mỡ động thực vật/<br>Oil and grease (*)      | SMEWW 5520B,F:2023                          | Không phát hiện<br>Not detected<br>(MDL=1) | mg/L                    | 20                                                 |
| 8.          | Coliforms (*)                                    | SMEWW 9221B:2023                            | < 1,8                                      | MPN/100mL               | 5 000                                              |

**Ghi chú/ Notes:**

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.
- Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng/ Sampling site as the client's requirement.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
- KPH: không phát hiện/ Not detected
- LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.
- LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method Detection Limit.
- (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
- (s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM05

Version: 08

Date of issue: 11/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074

VIMCERTS 211

Số/ No: 1662.2026/KQMT

Mã số/ Code: 0687 2609

Mã số mẫu/ Sample code: 01725 2609

Trang/ Page: 1/ 2

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT**

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) - CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) - BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - ACV
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
3. Địa chỉ/ Address : Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 10/09/2026
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 22/09/2026
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước thải/ Waste water
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : TCVN 5999:1995 - Lấy mẫu nước thải  
TCVN 8880:2011 - Mẫu vi sinh  
TCVN 6663-3:2016 - Bảo quản và xử lý mẫu  
TCVN 6663-1:2011 - Lập chương trình và kỹ thuật lấy mẫu
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải nhà ga Quốc nội T3 - Cảng HKQT TSN  
Ký hiệu: NTN19

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS                                                                     | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD           | KẾT QUẢ/<br>RESULT                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 14:<br>2008/BTNMT<br>Cột B/ Column B<br>(K=1) |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------|
| 1.          | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                                                                               | SOP.02-005                                            | 462                                           | mg/L                    | 1 000                                              |
| 2.          | BOD <sub>5</sub> (20°C) (*)                                                                               | SMEWW 5210B:2023                                      | 18,0                                          | mg/L                    | 50                                                 |
| 3.          | Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)/<br>Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> as N) (*)    | SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )-<br>E:2023 | 38,8                                          | mg/L                    | 50                                                 |
| 4.          | Sulfua (S <sup>2-</sup> ) (*)                                                                             | TCVN 6659:2000                                        | Không phát hiện<br>Not detected<br>(MDL=0,02) | mg/L                    | 4,0                                                |
| 5.          | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> tính theo P)<br>Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> as P) (*) | SMEWW 4500-(P)E:2023                                  | 8,98                                          | mg/L                    | 10                                                 |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM05

Version: 08

Date of issue: 11/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

**Việt Tín**

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN &amp; VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh

Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986

Fax: (028) 3824 7013

Email: ktclviettin@gmail.com

Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074

VINCERTS 211

Số/ No: 1662.2026/KQMT

Mã số/ Code: 0687 2609

Mã số mẫu/ Sample code: 01725 2609

Trang/ Page: 2/ 2

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT**

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS            | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT                         | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCVN 14:<br>2008/BTNMT<br>Cột B/ Column B<br>(K=1) |
|-------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------|
| 6.          | Chất hoạt động bề mặt/<br>Surface activators (*) | SMEWW 5540B,C:2023                          | 0,87                                       | mg/L                    | 10                                                 |
| 7.          | Dầu mỡ động thực vật/<br>Oil and grease (*)      | SMEWW 5520B,F:2023                          | Không phát hiện<br>Not detected<br>(MDL=1) | mg/L                    | 20                                                 |
| 8.          | Coliforms (*)                                    | SMEWW 9221B:2023                            | 2,4x10 <sup>3</sup>                        | MPN/100mL               | 5 000                                              |

**Ghi chú/ Notes:**

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ The results are valid only on the test piece at the time of sampling.
- Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng/ Sampling site as the client's requirement.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
- KPH: không phát hiện/ Not detected
- LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.
- LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method Detection Limit.
- (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
- (s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER****ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng****GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR****ThS. Nguyễn Văn Tâm**

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM05

Version: 08

Date of issue: 11/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**